

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA
QUỐC GIA I.D.I**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 56

330314
CÔNG
CỐ PHẦN
VÀ PHÁT
A QUỐC
★ ★
VÒ - T.

5011
CÔNG
TNH
CH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHIA
VÒ - T.P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

+ Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

+ Vốn điều lệ: 629.351.040.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 79,25%

- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính

+ Địa chỉ: 326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang

+ Vốn điều lệ: 52.168.970.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 72,80%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 75,35%

- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông (*)

+ Địa chỉ: Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đăk Nông

+ Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,50%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 97,50%

(*) Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông là công ty con kể từ ngày 23/09/2022 theo các Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 23/09/2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuần	Chủ tịch
Ông: Lê Văn Chung	Phó chủ tịch
Ông: Tổng Phi Hùng	Thành viên
Ông: Đinh Văn Thép	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 10/04/2022



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Võ Thị Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 18/04/2022

Bổ nhiệm ngày 01/04/2022



Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà: Lê Thị Phượng	Trưởng ban
Bà: Ngô Thị Tố Ngân	Ủy viên
Ông: Lê Hoàng Cương	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Chung

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán BCTC này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CHUNG

Số: 265 /BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I được lập ngày 24 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 05 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên**Lê Văn Tân**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.449.762.497.936	5.515.277.880.604
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	640.790.543.399	357.187.445.214
111	1. Tiền		352.490.543.399	327.187.445.214
112	2. Các khoản tương đương tiền		288.300.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	681.061.210.467	1.167.289.827.432
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		681.061.210.467	1.167.289.827.432
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.549.814.119.959	2.669.944.046.425
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.396.041.943.918	1.406.647.698.769
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.099.781.816.700	1.208.011.051.922
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04		31.501.207.743
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	110.907.979.281	80.701.707.931
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(56.917.619.940)	(56.917.619.940)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	1.535.483.350.524	1.278.604.020.897
141	1. Hàng tồn kho		1.535.790.471.419	1.278.604.020.897
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(307.120.895)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.613.273.587	42.252.540.636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	2.248.358.236	2.069.316.264
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.362.605.956	40.180.914.977
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	2.309.395	2.309.395
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.634.345.839.921	2.038.580.631.974
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		354.764.339.835	23.131.067.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	334.400.000.000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	20.364.339.835	23.131.067.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		1.000.208.317.841	1.086.841.087.507
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	617.922.499.071	654.052.262.847
222	- Nguyên giá		1.182.867.397.600	1.139.892.533.750
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(564.944.898.529)	(485.840.270.903)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	231.594.347.254	240.662.640.281
225	- Nguyên giá		313.607.496.533	301.438.136.023
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(82.013.149.279)	(60.775.495.742)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	150.691.471.516	192.126.184.379
228	- Nguyên giá		175.550.864.651	213.337.294.642
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.859.393.135)	(21.211.110.263)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	261.507.506.045	137.491.392.125
231	- Nguyên giá		323.234.235.576	198.711.243.949
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.726.729.531)	(61.219.851.824)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	584.553.470.377	672.995.319.963
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		584.553.470.377	672.995.319.963
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	113.310.000.000	111.310.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.310.000.000	111.310.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		320.002.205.823	6.811.765.379
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	3.077.554.373	6.677.839.938
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			133.925.441
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.14	316.924.651.450	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.084.108.337.857	7.553.858.512.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.717.688.380.686	4.411.250.204.274
310	I. Nợ ngắn hạn		4.524.450.645.218	4.115.887.461.961
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.16	374.513.815.731	243.015.497.071
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		140.131.403.033	153.089.451.388
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	62.186.692.907	22.555.682.313
314	4. Phải trả người lao động		29.346.329.835	23.846.776.336
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	1.636.007.346	1.771.796.816
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	105.929.192	105.929.192
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	22.531.480.197	16.481.855.210
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	3.881.490.463.100	3.644.511.949.758
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.508.523.877	10.508.523.877
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		193.237.735.468	295.362.742.313
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	193.237.735.468	295.362.742.313
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

314129
CÔNG TY
HẠN ĐẦU
PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA I
D.I

729-C
CÔNG TY
HẠN ĐẦU
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC
GIỚI I.D.I
HÀM
HỒ CƯ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.21	3.366.419.957.171	3.142.608.308.304
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.356.156.572.071	3.134.978.287.104
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		196.813.460.000	62.649.640.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		55.479.155.557	47.479.155.557
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		8.549.068.918	8.549.068.918
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.549.068.918	8.549.068.918
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		621.485.064.349	559.760.134.260
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		74.129.402.260	423.129.186.154
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		547.355.662.089	136.630.948.106
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		171.773.974.329	154.484.439.451
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		10.263.385.100	7.630.021.200
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	7.630.021.200
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.084.108.337.857	7.553.858.512.578

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

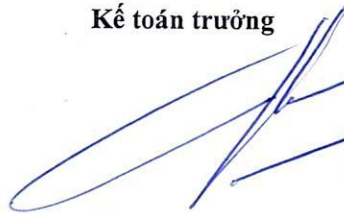
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

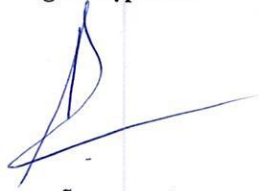
Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	7.936.928.513.112	5.722.220.126.875
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	6.404.304.645	3.372.510.887
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.930.524.208.467	5.718.847.615.988
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	6.835.567.554.995	5.208.339.029.262
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.094.956.653.472	510.508.586.726
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	167.318.537.259	95.805.081.543
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	307.601.671.877	237.434.596.728
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		233.160.673.966	226.069.269.935
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06.01	307.901.991.808	172.120.430.245
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06.02	60.985.184.872	37.983.524.232
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		585.786.342.174	158.775.117.064
31	11. Thu nhập khác	VI.07	38.859.099.335	30.664.463.986
32	12. Chi phí khác	VI.08	6.772.514.702	8.329.767.478
40	13. Lợi nhuận khác		32.086.584.633	22.334.696.508
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		617.872.926.807	181.109.813.572
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	54.592.562.757	37.811.965.075
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	133.925.441	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		563.146.438.609	143.297.848.497
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		547.355.662.089	136.630.948.106
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.790.776.520	6.666.900.391
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	2.404	591
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	2.404	591

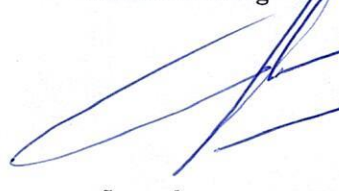
Đồng Tháp, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu



VŨ THỊ LỆ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		617.872.926.807	181.109.813.572
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		118.782.143.956	124.345.439.489
03	- Các khoản dự phòng		307.120.895	(50.384.386.370)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.372.869.007	4.177.107.500
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(139.454.780.525)	(73.563.674.435)
06	- Chi phí lãi vay		233.160.673.966	226.069.269.935
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		840.040.954.106	411.753.569.691
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.733.249.705	(235.556.697.263)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(238.507.819.014)	278.806.692.752
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		133.218.431.429	40.037.411.338
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		24.336.707.159	(2.408.137.507)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(232.238.842.134)	(228.170.344.201)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.747.527.598)	(10.615.012.768)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.633.363.900	894.366.700
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(100.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		530.468.517.553	254.641.848.742
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(261.830.776.446)	(248.596.831.057)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		291.387.284.605	236.685.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.753.601.000.000)	(2.113.941.191.018)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.934.930.824.708	1.969.895.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(392.056.472.222)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		122.052.383.339	74.855.328.804
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.117.756.016)	(81.102.693.271)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		8.381.427.579.785	9.054.995.044.805
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(8.213.660.621.575)	(9.349.967.001.099)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(57.369.878.708)	(60.873.003.882)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(333.293.876.045)	(79.049.209)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(222.896.796.543)	(355.924.009.385)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		248.453.964.994	(182.384.853.914)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		387.842.116.684	539.329.706.401
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.494.461.721	242.592.727
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		640.790.543.399	357.187.445.214

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CHUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Cấu trúc Công ty**

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 03
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất : 03
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	72,80%	75,35%	75,35%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông (*)	Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đăk Nông	97,50%		97,50%	

(*) Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông là công ty con kể từ ngày 23/09/2022 theo các Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 23/09/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

1298
 TY
 ĐẦU TƯ
 TRIỂN
 GIA I.D.I
 ĐỒNG
 01/12/2022
 CÔNG TY
 TNHH
 ĐẦU TƯ VÀ
 PHÁT TRIỂN
 CHINH KẾ
 VÀ KIỂM TO
 PHÍA NAM
 T.P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: VND*

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tồn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

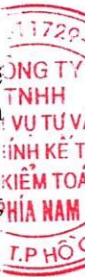
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: VND***10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:**

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

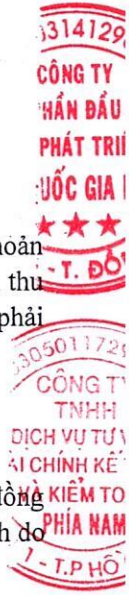
Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa-kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

22 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: VND*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

24 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

26 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu**

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

V. NHẤT

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.596.149.044	1.545.129.854
Tiền gửi không kỳ hạn	349.894.394.355	325.642.315.360
Các khoản tương đương tiền	288.300.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	288.300.000.000	30.000.000.000
Cộng	640.790.543.399	357.187.445.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	681.061.210.467	681.061.210.467	1.167.289.827.432	1.167.289.827.432
- Tiền gửi có kỳ hạn	681.061.210.467	681.061.210.467	1.167.289.827.432	1.167.289.827.432
b2) Dài hạn	113.310.000.000	113.310.000.000	111.310.000.000	111.310.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
- Trái phiếu (*)	3.310.000.000	3.310.000.000	1.310.000.000	1.310.000.000
Cộng	794.371.210.467	794.371.210.467	1.278.599.827.432	1.278.599.827.432

(*) Trái phiếu (TP) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số lượng: 131 TP, mệnh giá: 10.000.000 đồng/TP; 2 TP, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/TP; Lãi suất, kỳ hạn, ngày phát hành, ngày đáo hạn, phương thức trả lãi được quy định rõ trong từng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**a) Ngắn hạn****Bên khác**

+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu

+ Công ty CP Dầu cá Châu Á

+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch

+ Đối tượng khác

Bên liên quan

+ Công ty TNHH Sao Mai SUPER FEED

+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản

b) Dài hạn**Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.396.041.943.918	1.406.647.698.769
Bên khác	1.395.962.847.565	1.247.579.212.416
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	135.924.719.817	216.217.551.232
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	354.337.434.353	271.776.742.674
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	189.865.317.660	186.509.921.660
+ Đối tượng khác	715.835.375.735	573.074.996.850
Bên liên quan	79.096.353	159.068.486.353
+ Công ty TNHH Sao Mai SUPER FEED		144.137.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	79.096.353	13.322.578.353
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản		1.608.908.000
b) Dài hạn		
Cộng	1.396.041.943.918	1.406.647.698.769

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**a) Ngắn hạn****Bên liên quan**

+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

b) Dài hạn**Bên liên quan**

+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		31.501.207.743
Bên liên quan		31.501.207.743
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai		31.501.207.743
b) Dài hạn	334.400.000.000	
Bên liên quan	334.400.000.000	
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	334.400.000.000	
Cộng	334.400.000.000	31.501.207.743

Ghi chú:

Hợp đồng vay vốn số 05.2021HĐCVV/2022 ngày 04/01/2022 và Phụ lục HĐ số 06.2021PLCVV/2022, ngày 20/09/2022, thời hạn cho vay trên 12 tháng, lãi suất thay đổi tùy thuộc vào từng thời điểm. Và theo hợp đồng cho vay số 01.HĐCVV/2022 ngày 03/01/2022 và phụ lục số 01 ngày 01/11/2022, thời hạn cho vay trên 12 tháng, lãi suất áp dụng 10%/năm.

05 . PHẢI THU KHÁC**Số cuối năm****Số đầu năm**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	110.907.979.281	(528.000.000)	80.701.707.931	(528.000.000)
Tạm ứng	69.155.692.117		35.303.615.698	
Phải thu khác	41.752.287.164	(528.000.000)	45.398.092.233	(528.000.000)
Bên khác	41.752.287.164			
+ Cty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	6.414.221.939		5.656.147.111	
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	9.765.382.177		19.600.000.000	
+ Đối tượng khác	25.572.683.048	(528.000.000)	20.141.945.122	(528.000.000)
b) Dài hạn	20.364.339.835		23.131.067.000	
Ký cược, ký quỹ	20.364.339.835		23.131.067.000	
Cộng	131.272.319.116	(528.000.000)	103.832.774.931	(528.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

06. NỢ XẤU**1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapsen International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Đối tượng khác	8.725.585.572		8.725.585.572	
Cộng	56.917.619.940		56.917.619.940	

07. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.143.079.034		14.422.157.440	
- Công cụ, dụng cụ	665.060.379		707.471.300	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.537.925.079		20.919.681.317	
- Thành phẩm	1.052.784.387.942	(307.120.895)	881.905.761.920	
- Hàng hóa	407.923.846.914		323.737.225.370	
- Hàng gửi đi bán	13.736.172.071		36.911.723.550	
Cộng	1.535.790.471.419	(307.120.895)	1.278.604.020.897	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.384.403.708.859 đồng
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá gốc của thành phẩm cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 31/12/2022.

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị trích lập
+ Thành phẩm cá	Kg	273.619	12.661.116.618	307.120.895

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

+ Kho lạnh 04

+ Dây chuyền Shortening & Margarine

+ Khác

Xây dựng cơ bản

+ Kho lạnh số 04

+ Khu đô thị Bình Long

+ Trụ sở làm việc 12 tầng

+ Dự án bột nêm

+ Công trình khác

Cộng

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	16.713.024.794	59.564.170.167
	14.308.913.450	14.308.913.450
	2.404.111.344	294.542.717
	567.840.445.583	613.431.149.796
	140.231.690.879	136.857.561.427
	401.317.925.000	401.317.925.000
	10.116.986.563	55.071.416.868
	16.173.843.141	10.108.441.109
	584.553.470.377	672.995.319.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	528.739.843.161	570.161.188.044	24.633.188.728	2.074.507.758	14.283.806.059	1.139.892.533.750
2. Số tăng trong năm	1.801.918.000	53.159.105.928	8.603.851.327	871.285.740	37.718.182	64.473.879.177
- Mua trong năm	954.928.000	2.364.838.600		688.850.556	37.718.182	4.046.335.338
- Đầu tư XDCB hoàn thành	846.990.000	234.000.000		182.435.184		1.263.425.184
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		50.560.267.328				50.560.267.328
- Tăng khác			8.603.851.327			8.603.851.327
3. Số giảm trong năm		21.376.851.327		122.164.000		21.499.015.327
- Nhượng bán, thanh lý		12.773.000.000		122.164.000		12.895.164.000
- Giảm khác		8.603.851.327				8.603.851.327
4. Số dư cuối năm	530.541.761.161	601.943.442.645	33.237.040.055	2.823.629.498	14.321.524.241	1.182.867.397.600
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	115.614.331.806	337.679.195.308	23.525.560.108	1.769.931.535	7.251.252.146	485.840.270.903
2. Khấu hao trong năm	24.891.141.670	58.589.547.836	7.048.965.885	128.244.003	717.031.811	91.374.931.205
- Khấu hao trong năm	24.891.141.670	40.407.176.054	1.115.668.782	128.244.003	717.031.811	67.259.262.320
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		18.182.371.782				18.182.371.782
- Tăng khác			5.933.297.103			5.933.297.103
3. Giảm trong năm	3.209.730	12.150.220.706		116.873.143		12.270.303.579
- Thanh lý, nhượng bán		6.220.133.333		116.873.143		6.337.006.476
- Giảm khác	3.209.730	5.930.087.373				5.933.297.103
4. Số dư cuối năm	140.502.263.746	384.118.522.438	30.574.525.993	1.781.302.395	7.968.283.957	564.944.898.529
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	413.125.511.355	232.481.992.736	1.107.628.620	304.576.223	7.032.553.913	654.052.262.847
2. Tại ngày cuối năm	390.039.497.415	217.824.920.207	2.662.514.062	1.042.327.103	6.353.240.284	617.922.499.071

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 350.481.040.651 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 185.005.009.854 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL.80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2022**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm		284.342.239.011	17.095.897.012			301.438.136.023
2. Số tăng trong năm	11.070.071.709	51.532.326.129				62.602.397.838
- Thuê tài chính trong năm	11.070.071.709	51.532.326.129				62.602.397.838
- Thanh lý tài sản thuê tài chính						
3. Số giảm trong năm		50.433.037.328				50.433.037.328
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		50.433.037.328				50.433.037.328
4. Số dư cuối năm	11.070.071.709	285.441.527.812	17.095.897.012			313.607.496.533
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		58.955.454.636	1.820.041.106			60.775.495.742
2. Khấu hao trong năm	2.376.858.627	34.556.856.476	2.486.310.216			39.420.025.319
- Khấu hao trong năm	2.376.858.627	34.556.856.476	2.486.310.216			39.420.025.319
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Giảm trong năm		18.182.371.782				18.182.371.782
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		18.182.371.782				18.182.371.782
4. Số dư cuối năm	2.376.858.627	75.329.939.330	4.306.351.322			82.013.149.279
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		225.386.784.375	15.275.855.906			240.662.640.281
2. Tại ngày cuối năm	8.693.213.082	210.111.588.482	12.789.545.690			231.594.347.254

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 11.132.558.456 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL.80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	212.552.294.642			785.000.000	213.337.294.642
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm	37.786.429.991				37.786.429.991
- Thanh lý, nhượng bán	37.786.429.991				37.786.429.991
4. Số dư cuối năm	174.765.864.651			785.000.000	175.550.864.651
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	20.492.656.476			718.453.787	21.211.110.263
2. Khấu hao trong năm	3.589.451.220			58.831.652	3.648.282.872
- Khấu hao trong năm	3.589.451.220			58.831.652	3.648.282.872
- Tặng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối năm	24.082.107.696			777.285.439	24.859.393.135
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	192.059.638.166			66.546.213	192.126.184.379
2. Tại ngày cuối năm	150.683.756.955			7.714.561	150.691.471.516

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 150.384.685.355VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 675.000.000VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	198.711.243.949	143.540.759.074	19.017.767.447	323.234.235.576
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273	132.570.453.824		149.825.181.097
- Nhà	181.456.516.676	10.970.305.250	19.017.767.447	173.409.054.479
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	61.219.851.824	8.454.573.445	7.947.695.738	61.726.729.531
- Quyền sử dụng đất	2.742.888.726	392.211.852		3.135.100.578
- Nhà	58.476.963.098	8.062.361.593	7.947.695.738	58.591.628.953
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	137.491.392.125			261.507.506.045
- Quyền sử dụng đất	14.511.838.547			146.690.080.519
- Nhà	122.979.553.578			114.817.425.526
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 197.349.792.530VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.248.358.236	2.069.316.264
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	984.501.317	410.916.639
Các khoản khác	1.263.856.919	1.658.399.625
b) Dài hạn	3.077.554.373	6.677.839.938
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	855.578.837	3.623.914.711
Các khoản khác	2.221.975.536	3.053.925.227
Cộng	5.325.912.609	8.747.156.202

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
316.924.651.450	
316.924.651.450	

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	2.552.345.402.069	2.552.345.402.069	4.986.076.098.196	5.008.719.756.553	2.574.989.060.426	2.574.989.060.426
Ngân hàng Á Châu CN Ông Ích Khiêm	39.131.698.871	39.131.698.871	50.604.804.371	52.419.296.000	40.946.190.500	40.946.190.500
Ngân hàng Á Châu CN Sa Đéc	18.761.160.000	18.761.160.000	39.530.820.000	95.757.952.000	74.988.292.000	74.988.292.000
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	652.006.595.782	652.006.595.782	1.448.123.037.294	1.325.731.115.327	529.614.673.815	529.614.673.815
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Phú Quốc	8.764.275.000	8.764.275.000	83.747.339.500	149.526.680.550	74.543.616.050	74.543.616.050
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Bến Nghé	352.336.319.400	352.336.319.400	678.759.898.567	517.075.483.567	190.651.904.400	190.651.904.400
Ngân hàng BPCE IOM - CN Thành phố Hồ Chí Minh	143.046.447.771	143.046.447.771	299.178.532.602	253.463.018.136	97.330.933.305	97.330.933.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn									
Vay ngắn hạn - VND									
Ngân hàng China Construction - CN TP.HCM	159.352.169.200	159.352.169.200	317.923.292.200	317.473.659.000	158.902.536.000	158.902.536.000	158.902.536.000		
CTBC Bank Co., Ltd, HoChiMinh City Branch	54.714.117.000	54.714.117.000	100.957.989.700	101.334.382.200	55.090.509.500	55.090.509.500	55.090.509.500		
Ngân hàng Công thương Đồng Tháp-Lấp Vò	215.967.272.219	215.967.272.219	245.955.172.219	155.828.942.700	125.841.042.700	125.841.042.700	125.841.042.700		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	29.875.870.000	29.875.870.000	79.875.870.000	50.000.000.000					
Ngân hàng Phát Triển Thành Phố HCM - CN Vũng Tàu	170.729.779.195	170.729.779.195	421.410.656.300	477.938.694.910	227.257.817.805	227.257.817.805	227.257.817.805		
Ngân Hàng TNHH INDOVINA-Chi nhánh Đồng Nai	22.297.510.200	22.297.510.200	22.297.510.200						
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam-CN Tp.HCM				61.698.145.200	61.698.145.200	61.698.145.200	61.698.145.200		
Ngân Hàng Thương Mại CP Xăng Dầu Petrolimex CN An Giang.	44.738.721.000	44.738.721.000	114.230.316.800	103.907.548.800	34.415.953.000	34.415.953.000	34.415.953.000		
Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam CN An Giang			18.722.113.150	69.940.388.650	51.218.275.500	51.218.275.500	51.218.275.500		
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.	137.895.735.000	137.895.735.000	187.843.875.000	99.020.348.000	49.072.208.000	49.072.208.000	49.072.208.000		
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	481.577.731.431	481.577.731.431	844.294.870.293	1.146.634.101.513	783.916.962.651	783.916.962.651	783.916.962.651		
Vay cá nhân	21.150.000.000	21.150.000.000	32.620.000.000	30.970.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn - USD	1.314.993.781.031	1.314.993.781.031	3.422.473.183.916	3.152.844.178.582	1.045.364.775.697	1.045.364.775.697		
Ngân hàng Á Châu CN Ông Ích Khiêm	110.348.415.000	110.348.415.000	132.827.952.200	137.084.410.800	114.604.873.600	114.604.873.600		
Ngân hàng Á Châu - CN Sa Đéc	54.685.785.000	54.685.785.000	127.265.595.000	72.579.810.000				
CN Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Kiên Giang	831.241.654.500	831.241.654.500	1.447.476.310.303	1.221.994.096.203	605.759.440.400	605.759.440.400		
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Phú Quốc	191.258.743.500	191.258.743.500	326.582.894.000	240.003.882.300	104.679.731.800	104.679.731.800		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé			41.287.850.928	104.527.432.325	63.239.581.397	63.239.581.397		
Ngân hàng TMCP Công Thương Đồng Tháp - Lấp Vò	23.355.913.031	23.355.913.031	140.691.923.285	117.336.010.254				
Ngân Hàng TNHH INDOVINA-CN Đồng Nai			41.707.796.000	41.707.796.000				
Ngân hàng Nam Á - CN Cần Thơ	41.527.500.000	41.527.500.000	102.876.000.000	135.055.533.500	73.707.033.500	73.707.033.500		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam CN An Giang			28.937.725.000	28.937.725.000				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang (SCB)			172.762.100.000	208.094.320.000	35.332.220.000	35.332.220.000		
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.			17.664.490.000	42.098.785.000	24.434.295.000	24.434.295.000		
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	62.575.770.000	62.575.770.000	841.961.647.200	779.385.877.200				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Cần Thơ			430.900.000	24.038.500.000	23.607.600.000	23.607.600.000		
Cộng	3.867.339.183.100	3.867.339.183.100	8.408.549.282.112	8.161.563.935.135	3.620.353.836.123	3.620.353.836.123		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	113.075.522.000	113.075.522.000			182.811.543.097	182.811.543.097
- VND	113.075.522.000	113.075.522.000		69.736.021.097	182.811.543.097	182.811.543.097
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang				19.478.021.097	19.478.021.097	19.478.021.097
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bến Nghé				12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	113.075.522.000	113.075.522.000		38.258.000.000	151.333.522.000	151.333.522.000
Cộng	113.075.522.000	113.075.522.000			182.811.543.097	182.811.543.097

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm 2022		Năm 2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm trở xuống	27.673.208.853	2.627.423.879	25.045.784.974	17.626.941.247	834.948.993
Trên 1 năm đến 5 năm	40.829.228.311	8.505.134.577	32.324.093.734	53.914.749.994	9.833.738.366
Cộng	68.502.437.164	11.132.558.456	57.369.878.708	71.541.691.241	10.668.687.359
					60.873.003.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**d) Giá trị nợ thuế tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	14.151.280.000	14.151.280.000	24.158.113.635	24.158.113.635
Gốc nợ thuế tài chính	14.151.280.000	14.151.280.000	24.158.113.635	24.158.113.635
Lãi thuế tài chính phải trả				
Dài hạn	80.162.213.468	80.162.213.468	112.551.199.216	112.551.199.216
Gốc nợ thuế tài chính	80.162.213.468	80.162.213.468	112.551.199.216	112.551.199.216
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	94.313.493.468	94.313.493.468	136.709.312.851	136.709.312.851

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có

f) Trái phiếu thường: không có

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2022

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.1632.220.222 ngày 14/03/2022		151.600.000.000		39.131.698.871	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và tài sản khác
				4.659.000,00	110.348.415.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và tài sản khác
CN Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	01/2022/4426663/HĐ TD ngày 28/06/22		1.900.000.000.000		652.006.595.782	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
				35.095.700,00	831.241.654.500	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Phú Quốc	01/2022/4426663/HĐ TD ngày 01/07/2022		200.000.000.000		8.764.275.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
				8.075.100,00	191.258.743.500	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	FCA-000659-2022 ngày 20/12/22	3.500.000,00	81.200.000.000		81.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng China Construction - Chi nhánh TP.HCM	FAGSTF/2018-005-APP4 ngày 6/10/2022	7.000.000	162.400.000.000		159.352.169.200	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDD của công ty
CTBC Bank Co., Ltd, HCM Branch	STVN1139-16	1.500.000,00	34.800.000.000		30.312.181.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai	IVB-DN/CL0322/032 ngày 12/04/22	2.000.000,00	46.400.000.000		22.297.510.200	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2022

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	249/2021-HĐCVHM /NHCT720-IDI		300.000.000.000		186.476.003.219	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
		986.105,68			23.355.913.031	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	
Ngân hàng Phát Triển Thành Phố HCM - CN Vũng Tàu	37061/22MN/HĐTD ngày 12/10/2022		400.000.000.000		159.929.779.195	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản của công ty
Ngân Hàng Xăng Dầu Petrolimex CN An Giang.	540.0412/2021/HĐTD HM-DN/PGBANKAG ngày 29/11/2021		80.000.000.000		44.738.721.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh An Giang.	606/2021/HĐTD/AGG /01 ngày 27/12/2021		600.000.000.000		99.895.735.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ và Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh An Giang	179/2022/HĐHM/CIB ngày 15/07/2022		1.000.000.000.000		356.000.995.431	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ của công ty và tài sản khác
		2.642.000,00			62.575.770.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				21.150.000.000	24	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2022

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.601.050822		75.000.000.000	2.304.500,00	73.446.945.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản của Trisedco + tài sản khác
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	528/2021/HĐHM/CIB		250.000.000.000		125.576.736.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản và tài sản khác
Ngân hàng TNHH CTBC	AC8-STVN1140-16	1.000.000,00			24.401.936.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng BPCE	FCA-000601-2022	3.500.000,00			62.046.447.771	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng HD bank	37243/22MN/HĐTD		90.000.000.000		10.800.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + tài sản khác
Ngân hàng TMCP Nam Á	0569/2021/603-CV		100.000.000.000	1.750.000,00	41.527.500.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + tài sản khác
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	105/2022-HĐCVHM/NHCT720-TRISEDCO		40.000.000.000		29.491.269.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và tài sản khác
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	447/2022/HĐTD/AGG		50.000.000.000		38.000.000.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88/2022/VCBĐT.CRC		50.000.000.000		29.875.870.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2022/4956478/HĐTD		400.000.000.000		352.336.319.400	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + tài sản khác
Tổng ngân hạn		18.500.000	6.011.400.000.000	55.512.406	3.867.339.183.100				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2022

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	AGG/19050 ngày 05/12/2019		329.514.722.000		113.075.522.000	72	Theo từng khế ước nhận nợ	TT tiền chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền trên đất	Thế chấp đất và TS gắn liền trên đất
Tổng dài hạn			329.514.722.000		113.075.522.000				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam_CN TP	95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020		24.943.333.320		15.589.583.250	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		20.873.599.996	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	42/2016/CN.MN-CTTC		152.248.864.752		14.151.280.000	67	11,25%	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Công ty CTTC VIETNBANK LEASING	72/2019/CN.MN-CTTC		49.262.765.960		17.377.065.000	63	11,50%	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	105/2021/CN.MN-CTTC		35.327.814.667		15.151.515.155	36	10,50%	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	C2201170C2		8.634.655.933		6.562.338.505	50	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING	C2211008C2		4.915.319.000		4.608.111.562	32	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	Thuế tài chính			306.384.646.243		94.313.493.468			

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	374.513.815.731	374.513.815.731	243.015.497.071	243.015.497.071
Bên khác	374.513.815.731	374.513.815.731	243.015.497.071	243.015.497.071
+ Công ty CP Xuất khẩu Hải Sản Sạch	166.738.481.952	166.738.481.952	126.319.887.595	126.319.887.595
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	52.544.744.081	52.544.744.081	32.256.362.298	32.256.362.298
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	17.349.907.212	17.349.907.212	11.186.804.750	11.186.804.750
+ Phải trả cho các đối tượng khác	137.880.682.486	137.880.682.486	73.252.442.428	73.252.442.428
Bên liên quan				
b) Dài hạn				
Cộng	374.513.815.731	374.513.815.731	243.015.497.071	243.015.497.071

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	29.731.084			29.731.084
Thuế TNDN - hoạt động SXKD chính	52.654.435.969	54.592.562.757	23.638.598.843	21.700.472.055
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5.686.443.080	5.686.443.080	
Thuế thu nhập cá nhân	9.267.517.854	9.516.668.209	910.277.529	661.127.174
Thuế tài nguyên	235.008.000	321.846.708	251.190.708	164.352.000
Cộng	62.186.692.907	70.117.520.754	30.486.510.160	22.555.682.313



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

b) Phải thu

	Số cuối năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	2.309.395			2.309.395
Cộng	2.309.395			2.309.395

Ghi chú:(*) Chi phí thuế TNDN thực nộp trong năm bao gồm: chuyển khoản 6.788.822.075 đồng và nộp bằng cầm trừ tiền hoàn thuế GTGT trong năm với số tiền là 4.389.589.256 đồng theo QĐ số 119/QĐ-CTDTH ngày 28/06/2022, với số tiền 4.063.189.701 đồng theo QĐ số 20/QĐ-CTDTH ngày 18/04/2022 và với số tiền 4.438.292.288 đồng theo QĐ số 121/QĐ-CTDTH ngày 28/06/2022.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn**

Trích trước chi phí lãi vay

Trích trước giá vốn

b) Dài hạn**Cộng**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	1.636.007.346	1.771.796.816
	1.466.292.125	1.602.081.595
	169.715.221	169.715.221
	1.636.007.346	1.771.796.816

19 . PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Bên khác

+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Tài Chính

+ Phải trả khác

Bên liên quan**b) Dài hạn****Cộng****c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	22.531.480.197	16.481.855.210
	1.995.819.329	1.293.032.211
	264.109.750	589.320.000
	6.696.577.860	6.636.974.660
	1.110.719.000	1.000.058.000
	12.464.254.258	5.097.344.479
	12.464.254.258	5.097.344.479
	1.162.175.000	1.404.708.000
	11.302.079.258	3.692.636.479
	22.531.480.197	16.481.855.210

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**a) Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước

b) Dài hạn**Cộng**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	105.929.192	105.929.192
	105.929.192	105.929.192
	105.929.192	105.929.192

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2022**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm 2021							
01/01/2021	2.276.446.080.000	62.649.640.000	17.060.700.000	50.405.522.021	437.569.036.747	147.817.539.060	2.991.948.517.828
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước					136.630.948.106	6.666.900.391	143.297.848.497
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				14.171.771.372			14.171.771.372
Trích quỹ từ lợi nhuận					(16.171.771.372)		(16.171.771.372)
Giảm khác					1.731.920.779		1.731.920.779
31/12/2021	2.276.446.080.000	62.649.640.000	17.060.700.000	64.577.293.393	559.760.134.260	154.484.439.451	3.134.978.287.104
Năm 2022							
01/01/2022	2.276.446.080.000	62.649.640.000	17.060.700.000	64.577.293.393	559.760.134.260	154.484.439.451	3.134.978.287.104
Lãi trong năm này					547.355.662.089	15.790.776.520	563.146.438.609
Tăng do trích từ lợi nhuận					(134.163.820.000)		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu(*)		134.163.820.000				1.498.758.358	1.498.758.358
Tăng khác							
Trích quỹ từ lợi nhuận				8.000.000.000	(10.000.000.000)		(2.000.000.000)
Chia cổ tức (**)					(341.466.912.000)		(341.466.912.000)
31/12/2022	2.276.446.080.000	196.813.460.000	17.060.700.000	72.577.293.393	621.485.064.349	171.773.974.329	3.356.156.572.071

(*) Đây là khoản cổ tức Công ty con - Công ty cổ phần du lịch và phát triển thủy sản phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 29/05/2021 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 10/04/2022.

(**) Đây là khoản cổ tức năm 2021, Công ty thực hiện chi trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 15% mệnh giá cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 1.500 đồng) theo Nghị Quyết số 01/NQ-DHĐCĐ/2022 ngày 10/04/2022 của Đại hội cổ đông, Biên bản họp số 900/BBH.HĐQT-2022 ngày 01/09/2022 và Nghị quyết số 901/QĐ/ĐHQĐT ngày 01/09/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

21 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	1.110.321.770.000	48,77%
Cộng	2.276.446.080.000	100,00%	2.276.446.080.000	100,00%

21 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	341.466.912.000	

21 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21 . 5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	55.479.155.557	47.479.155.557
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	8.549.068.918	8.549.068.918
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.549.068.918	8.549.068.918

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	3.450.597,41	1.705.795,71
- Bảng Anh (EUR)	1.553,04	4.098,96
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	13.834,60	13.834,60

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	3.580.581.753.531	2.320.540.021.543
Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	2.943.014.763.619	2.212.780.654.424
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	1.344.039.037.041	1.127.144.023.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.406.401.102	55.126.565.293
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	886.557.819	6.628.862.365
Cộng	7.936.928.513.112	5.722.220.126.875

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm 2022
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	105.622.994.910
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	TV trong tập đoàn	115.704.363.017

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
Giảm giá hàng bán	5.091.179.788	3.372.510.887
Hàng bán bị trả lại	1.313.124.857	
Cộng	6.404.304.645	3.372.510.887

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	2.736.457.487.248	2.063.011.512.764
Giá vốn bột cá, mỡ cá	2.810.971.424.586	2.130.512.382.031
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	1.231.739.887.031	1.010.786.248.183
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.132.562.235	46.909.282.803
Giá vốn kinh doanh hàng hóa Bất động sản	959.073.000	6.625.662.364
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	307.120.895	(49.506.058.883)
Cộng	6.835.567.554.995	5.208.339.029.262

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.773.086.810	73.563.674.435
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.006.750.285	22.241.407.108
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.538.700.164	
Cộng	167.318.537.259	95.805.081.543

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	233.160.673.966	226.069.269.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.451.766.824	10.323.951.135
Chi phí tài chính khác	2.989.231.087	1.041.375.658
Cộng	307.601.671.877	237.434.596.728

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.450.592.206	6.223.856.024
Chi phí khấu hao	344.295.689	433.690.579
Chi phí vận chuyển hàng hóa	236.285.118.466	123.127.034.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.986.388.007	18.489.794.281
Chi phí bằng tiền khác	33.835.597.440	23.846.055.028
Cộng	307.901.991.808	172.120.430.245

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	27.253.504.737	24.076.997.450
Chi phí công cụ, dụng cụ	359.473.116	348.576.411
Chi phí khấu hao	3.883.980.814	3.973.440.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.196.295.866	1.333.229.757
Thuế, phí, lệ phí	189.652.070	618.065.394
Các khoản chi phí QLDN khác	10.422.033.455	8.511.542.232
Hoàn nhập phải thu khó đòi		(878.327.487)
Lợi thế thương mại	16.680.244.814	
Cộng	60.985.184.872	37.983.524.232

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.681.693.715	
Thu nhập từ cho thuê tài sản	15.128.726.532	27.753.912.360
Các khoản khác	9.048.679.088	2.910.551.626
Cộng	38.859.099.335	30.664.463.986

Giao dịch với các bên liên quan

- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Cty CP Tập đoàn Sao Mai

Mối quan hệ

	Năm 2022	Năm 2021
Cty con của Sao Mai	130.559.240.172	3.665.454.546
Công ty mẹ	8.181.818.181	21.818.181.818
Cộng	138.741.058.353	25.483.636.364

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí cho thuê tài sản	4.377.657.766	5.564.458.720
Các khoản bị phạt	950.099.117	921.681.541
Các khoản khác	1.444.757.819	1.843.627.217
Cộng	6.772.514.702	8.329.767.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.784.698.984.478	1.700.867.482.065
Chi phí nhân công	357.507.822.240	257.356.988.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.888.861.012	124.373.338.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.617.683.997	209.941.683.096
Chi phí khác bằng tiền	102.241.255.329	120.266.675.526
Cộng	3.717.954.607.056	2.412.804.167.610

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.517.346.535	38.141.767.582
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	1.075.216.222	(329.802.507)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.592.562.757	37.811.965.075

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	133.925.441	
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	133.925.441	

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	547.355.662.089	136.630.948.106
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		2.000.000.000
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	227.644.608	227.644.608
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.404	591

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	547.355.662.089	136.630.948.106
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		2.000.000.000
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	227.644.608	227.644.608
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.404	591

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

- 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: không có
- 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm 2022

Năm 2021

8.381.427.579.785

9.054.995.044.805

4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Năm 2022

Năm 2021

8.213.660.621.575

9.349.967.001.099

5 . Mua và thanh lý công ty con trong năm báo cáo: Không có**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có****02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03 . Thông tin về các bên liên quan**a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2022	Năm 2021
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		854.100.000	458.400.000
Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch	418.500.000	206.400.000
Lê Văn Chung	Phó chủ tịch	195.600.000	192.000.000
Tống Phi Hùng	Thành viên	120.000.000	60.000.000
Đình Văn Thép		120.000.000	
Ban Kiểm toán nội bộ		1.350.000	1.350.000
Ngô Thị Tố Ngân	Ủy viên	1.350.000	1.350.000
Tiền lương		3.473.468.015	3.490.434.102
Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc	830.248.875	685.000.000
Phạm Đình Nam	P.Tổng Giám đốc	190.000.000	625.000.000
Lê Văn Cảnh	P.Tổng Giám đốc	696.554.969	600.000.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	575.765.958	480.000.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	687.584.948	600.000.000
Lê Thế Tùng	P.Tổng Giám đốc	215.298.222	266.373.988
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	278.015.043	234.060.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Bán trong năm	114.697.194.910	40.378.810.592
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	104.880.994.910	16.154.810.592
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	816.200.000	224.000.000
	- Cho thuê văn phòng, biển quảng cáo	9.000.000.000	24.000.000.000
	Mua trong năm	19.447.148.096	34.150.660.904
	- Tòa nhà 12 tầng	18.198.512.096	26.468.797.904
	- Chuyển nhượng QSDĐ dự án Lấp Vò	828.636.000	6.961.863.000
	- Chi phí thuê đất	420.000.000	720.000.000
	Cho vay trong năm	698.400.000.000	53.000.000.000
	- Cho vay huy động vốn	698.400.000.000	53.000.000.000
	Thu tiền trong năm	417.744.307.812	30.096.328.257
	- Thu tiền cho thuê mặt bằng		6.266.798.000
	- Thu tiền lãi công trình		2.330.738.000
	- Thu lãi cho vay huy động vốn	22.243.100.069	2.330.738.000
	- Thu hoàn tiền cho vay	395.501.207.743	21.498.792.257
	Các khoản khác	314.488.053.728	36.399.112.691
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	116.468.482.733	16.841.649.600
	- Thu hộ cước vận chuyển	9.310.587.495	4.726.503.095
	- Chi cổ tức	174.918.646.500	
	- Tiền hoàn trả nền Bến xe Châu Đốc		5.237.517.996
	- Thanh toán tiền thiết kế và thi công công trình	13.790.337.000	9.593.442.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Bán trong năm	3.540.000.000	4.032.000.000
	- Tiền bán thức ăn thủy sản	14.050.125	
	- Tiền bán bã đậu nành	115.690.312.892	
	- Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50.000.000.000	
	- Tiền chuyển nhượng tòa nhà 12 tầng	85.000.000.000	
	- Tiền cho thuê đất	300.000.000	600.000.000
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	3.240.000.000	3.432.000.000
	Thu tiền trong năm	398.381.363.017	192.416.000.000
	- Thu tiền chuyển nhượng nhà máy thức ăn, th	398.381.363.017	192.416.000.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Mua hàng trong năm	266.142.200	76.291.200
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng	266.142.200	76.291.200
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Mua hàng trong năm	252.214.500	7.981.000
	- Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay	252.214.500	7.981.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Cho vay huy động vốn	334.400.000.000	31.501.207.743
	- Tư vấn thiết kế	79.096.353	13.229.136.353
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Chuyển nhượng nhà máy thức ăn		140.338.000.000
	- Tiền cho thuê máy ép đùn, thuê đất, bã đậu nành		3.799.000.000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	+ Nước uống đóng chai		6.980.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

04. Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2022			Năm 2021		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.718.244.558.142	3.212.279.650.325	7.930.524.208.467	3.742.997.762.253	1.975.849.853.735	5.718.847.615.988
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận	4.718.244.558.142	3.212.279.650.325	7.930.524.208.467	3.742.997.762.253	1.975.849.853.735	5.718.847.615.988
KQKD theo bộ phận	185.298.706.206	909.657.947.266	1.094.956.653.472	272.049.376.659	238.459.210.067	510.508.586.726
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(368.887.176.680)			(210.103.954.477)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			726.069.476.792			300.404.632.249
Doanh thu hoạt động tài chính			167.318.537.259			95.805.081.543
Chi phí tài chính			(307.601.671.877)			(237.434.596.728)
Thu nhập khác			38.859.099.335			30.664.463.986
Chi phí khác			(6.772.514.702)			(8.329.767.478)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(54.592.562.757)			(37.811.965.075)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(133.925.441)			
Lợi nhuận sau thuế TNDN			563.146.438.609			143.297.848.497
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			261.830.776.446			248.596.831.057
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			124.778.317.305			132.641.843.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	31/12/2022			01/01/2022		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.969.707.069.362	250.378.336.329	2.220.085.405.691	2.160.010.500.752	188.617.588.056	2.348.628.088.808
Tài sản không phân bổ			5.864.022.932.166			5.205.230.423.770
Tổng tài sản	1.969.707.069.362	250.378.336.329	8.084.108.337.857	2.160.010.500.752	188.617.588.056	7.553.858.512.578
Nợ phải trả bộ phận	466.179.268.970	66.519.088.896	532.698.357.866	312.530.727.018	88.443.738.670	400.974.465.688
Nợ phải trả không phân bổ			4.184.990.022.820			4.010.275.738.586
Tổng nợ phải trả	466.179.268.970	66.519.088.896	4.717.688.380.686	312.530.727.018	88.443.738.670	4.411.250.204.274

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2022

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.574.177.448.886	2.943.014.763.619	1.344.039.037.041	69.292.958.921	7.930.524.208.467
Tài sản bộ phận	2.348.847.747.189	1.347.891.397.555	396.417.105.281	3.990.952.087.832	8.084.108.337.857
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					261.830.776.446

Năm 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.317.167.510.656	2.212.780.654.424	1.127.144.023.250	61.755.427.658	5.718.847.615.988
Tài sản bộ phận	2.448.159.062.809	1.240.662.965.789	415.479.469.978	3.449.557.014.002	7.553.858.512.578
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					248.596.831.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

05. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thạnh, H. Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	374.513.815.731			374.513.815.731
Người mua trả tiền trước	140.131.403.033			140.131.403.033
Vay và nợ	3.881.490.463.100	193.237.735.468		4.074.728.198.568
Chi phí phải trả	1.636.007.346			1.636.007.346
Các khoản phải trả phải nộp khác	22.531.480.197			22.531.480.197
Cộng	4.420.303.169.407	193.237.735.468		4.613.540.904.875

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.450.597	1.985.796
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	10.676.530	8.304.628
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(271.844)	(292.209)
Vay và nợ thuê tài chính	(55.512.406)	(45.569.244)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(41.657.123)	(35.571.029)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(19.812.091.044)	(16.379.748.929)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	19.812.091.044	16.379.748.929

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

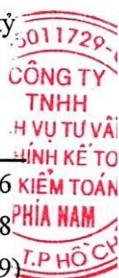
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo**- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	570.982.500.000	899.482.500.000
Hàng tồn kho	1.384.403.708.859	1.129.733.375.292
Tài sản cố định hữu hình	350.481.040.651	378.012.216.839
Quyền sử dụng đất	150.384.685.355	191.760.566.566
Bất động sản đầu tư	197.349.792.530	71.514.033.639

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CHUNG